

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
QUÝ II - NĂM 2022**

KÍNH GỬI: .....

**HÀ NỘI- THÁNG 8- 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>147 253 060 632 560</b>	<b>130 883 050 713 316</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16 217 863 618 519</b>	<b>19 045 604 104 443</b>
1. Tiền	111	V.01	16 203 833 529 418	8 874 559 447 174
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 030 089 101	10 171 044 657 269
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>44 609 000 000 000</b>	<b>55 709 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44 609 000 000 000	55 709 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77 076 183 615 685</b>	<b>49 945 953 561 924</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31 316 222 324 985	13 582 533 004 498
2. Trả trước cho người bán	132		4 883 905 469 330	4 387 301 595 749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15 272 420 686 889	15 579 143 438 421
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25 605 585 423 253	16 398 925 812 028
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 950 288 772)	(1 950 288 772)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4 291 264 040 473</b>	<b>2 750 910 709 155</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 295 867 580 068	2 755 514 248 750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4 603 539 595)	(4 603 539 595)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5 058 749 357 883</b>	<b>3 431 582 337 794</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128 937 797 879	171 138 379 341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 960 354 173 604	2 200 034 114 197



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	969 457 386 400	1 060 409 844 256
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>334 109 132 323 227</b>	<b>358 403 683 196 893</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>77 500 548 949 528</b>	<b>85 998 060 055 201</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		77 371 548 639 961	85 860 353 777 390
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	136 901 009 519	137 706 277 811
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(7 900 699 952)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>109 860 639 648 773</b>	<b>116 751 939 246 569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	109 770 154 122 300	116 659 900 226 992
– Nguyên giá	222		309 923 303 270 665	309 701 420 020 269
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200 153 149 148 365)	(193 041 519 793 277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90 485 526 473	92 039 019 577
– Nguyên giá	228		570 868 572 640	548 783 780 096
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(480 383 046 167)	(456 744 760 519)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5 702 243 282 665</b>	<b>4 949 920 874 540</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 702 243 282 665	4 949 920 874 540
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>139 709 488 920 727</b>	<b>149 314 473 058 261</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		149 433 125 988 179	149 158 418 036 057
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		170 751 140 000	170 751 140 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9 894 388 207 452)	(14 696 117 796)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 336 211 521 534</b>	<b>1 389 289 962 322</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	74 734 403 157	104 921 758 848
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 261 477 118 377	1 284 368 203 474
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>481 362 192 955 787</b>	<b>489 286 733 910 209</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>282 023 663 738 036</b>	<b>268 007 606 066 658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>141 680 699 967 757</b>	<b>112 917 141 246 055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78 369 369 454 691	59 431 515 351 432
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 757 640 665	4 041 978 933 425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 083 219 873 372	3 550 380 239 200
4. Phải trả người lao động	314		152 104 597 644	534 950 183 672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	34 284 504 548 960	12 668 956 680 315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 608 907 318 381	4 377 860 298 125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 509 229 578 450	27 540 289 200 201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		446 667 028 324	477 411 988 748
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218 939 927 270	293 798 370 937




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>140 342 963 770 279</b>	<b>155 090 464 820 603</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8 711 974 079	7 174 290 335
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		4 930 735 938	4 930 735 938
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		140 329 321 060 262	155 078 359 794 330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>199 338 529 217 751</b>	<b>221 279 127 843 551</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>199 338 529 217 751</b>	<b>221 279 127 843 551</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		203 824 987 958 153	203 371 715 629 652
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		203 824 987 958 153	203 371 715 629 652
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3 519 253 060)	(3 519 253 060)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8 207 701 595 501	8 473 450 866 159
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22 215 442 401 013)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9 524 801 318 170	9 437 480 600 800
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>481 362 192 955 787</b>	<b>489 286 733 910 209</b>

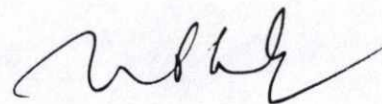
Thành phố Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2022

Người lập



LÊ THỊ HƯƠNG

Kế toán Trưởng



VÕ HỒNG LĨNH



NGUYỄN XUÂN NAM



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102 517 781 538 769	95 731 277 460 320	189 194 573 259 842	175 854 589 662 015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>102 517 781 538 769</b>	<b>95 731 277 460 320</b>	<b>189 194 573 259 842</b>	<b>175 854 589 662 015</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	106 802 799 025 721	90 009 513 038 086	202 592 616 543 994	167 185 293 095 876
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(4 285 017 486 952)</b>	<b>5 721 764 422 234</b>	<b>(13 398 043 284 152)</b>	<b>8 669 296 566 139</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 736 472 902 732	6 143 161 806 843	4 745 743 491 768	6 296 274 926 331
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 922 926 970 292	6 553 903 159 742	12 737 547 926 280	10 600 747 565 317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 298 509 754 290	2 278 254 087 186	2 707 629 291 784	3 378 535 944 329
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		496 573 015 524	513 971 441 942	821 677 254 144	825 145 309 718
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(8 968 044 570 036)</b>	<b>4 797 051 627 393</b>	<b>(22 211 524 972 808)</b>	<b>3 539 678 617 435</b>
12. Thu nhập khác	31		4 237 290 499	1 942 612 744	12 260 570 904	201 118 227
13. Chi phí khác	32		3 590 360 855	1 529 970 022	15 950 733 895	3 695 459 615
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>646 929 644</b>	<b>412 642 722</b>	<b>(3 690 162 991)</b>	<b>(3 494 341 388)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(8 967 397 640 392)</b>	<b>4 797 464 270 115</b>	<b>(22 215 215 135 799)</b>	<b>3 536 184 276 047</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	126 604 575	244 965 776 221	227 265 214	245 471 077 117
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>(8 967 524 244 967)</b>	<b>4 552 498 493 894</b>	<b>(22 215 442 401 013)</b>	<b>3 290 713 198 930</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

Hà Nội, ngày ... tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

NGUYỄN THANH HÀ

Kế toán trưởng

VÕ HỒNG LĨNH

Phó Tổng giám đốc



NGUYỄN XUÂN NAM



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)**

**Quý 2 - Năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng;
  - Xuất nhập khẩu điện năng;
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện;
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn;
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài ;
  - Đào tạo nguồn nhân lực ;
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy



- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bàn Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Công ty Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Ban quản lý dự án điện 1
- + Ban quản lý dự án điện 2
- + Ban quản lý dự án điện 3
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN
- + Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN
- + Nhà máy Duyên Hải 3 mở rộng

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2- Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp; thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.



## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo



cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.

- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2022	Năm 2021
<b>1- Tiền</b>	<b>16.217.863.618.519</b>	<b>19.045.604.104.443</b>
- Tiền mặt	12.683.577.704	13.500.370.111
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.991.149.951.714	8.861.059.077.063
- Tiền đang chuyển	200.000.000.000	
- Các khoản tương đương tiền	14.030.089.101	10.171.044.657.269
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>194.212.877.128.179</b>	<b>205.038.169.176.057</b>
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.609.000.000.000	55.709.000.000.000
b1) Ngắn hạn	44.609.000.000.000	55.709.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.609.000.000.000	55.709.000.000.000
b2) Dài hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	149.603.877.128.179	149.329.169.176.057
- Đầu tư vào công ty con	149.433.125.988.179	149.158.418.036.057
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	170.751.140.000	170.751.140.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>31.316.222.324.985</b>	<b>13.582.533.004.498</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.316.222.324.985	13.582.533.004.498
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>25.742.486.432.772</b>	<b>16.536.632.089.839</b>
a) Ngắn hạn	25.605.585.423.253	16.398.925.812.028
- Ký cược, ký quỹ	770.532.284.265	490.529.070.298
- Phải thu khác	24.835.053.138.988	15.908.396.741.730



Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2022	Năm 2021
b) Dài hạn	136.901.009.519	137.706.277.811
- Phải thu khác	136.901.009.519	137.706.277.811
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>4.295.867.580.068</b>	<b>2.755.514.248.750</b>
- Hàng đang đi trên đường	1.820.000.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.955.282.998.510	2.483.504.840.021
- Công cụ, dụng cụ	324.519.011.098	265.485.322.005
- Chi phí SX, KD dở dang	14.245.570.460	6.524.086.724
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
<b>6- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>5.702.243.282.665</b>	<b>4.949.920.874.540</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	5.702.243.282.665	4.949.920.874.540



Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2022	Năm 2021
<b>7. Chi phí trả trước</b>	<b>203.672.201.036</b>	<b>276.060.138.189</b>
a) Ngắn hạn	128.937.797.879	171.138.379.341
- Các khoản khác	128.937.797.879	171.138.379.341
b) Dài hạn	74.734.403.157	104.921.758.848
- Các khoản khác	74.734.403.157	104.921.758.848
<b>8. Tài sản khác</b>		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	-	-
<b>9. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>162.838.550.638.712</b>	<b>182.618.648.994.531</b>
a) Vay Ngắn hạn	-	-
b) Vay Dài hạn	162.838.550.638.712	182.618.648.994.531
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
<b>10. Phải trả người bán</b>	<b>78.378.081.428.770</b>	<b>59.438.689.641.767</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	78.369.369.454.691	59.431.515.351.432
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	8.711.974.079	7.174.290.335
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
a) Phải nộp	1.083.219.873.372	3.550.380.239.200
Thuế GTGT phải nộp	173.768.700.795	72.153.704.238
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.323.443	1.041.604.306
Thuế thu nhập cá nhân	5.858.688.224	9.466.182.701
Thuế tài nguyên	490.936.039.641	110.122.787.278
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	65.783.430,00	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	402.826.631.148	242.546.974.416
Thuế khác	9.442.956.280	12.954.530.502
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	295.750.411	3.102.094.455.759
b) Phải thu	969.457.386.400	1.060.409.844.256
- Thuế GTGT nộp thừa	3.698.740.254	50.321.525.849
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-



<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 2- Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	953.271.235.255	953.099.596.069
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.033.885	486.612.155
- Thuế tài nguyên	-	46.159.124.348
- Thuế thu nhập cá nhân	8.065.874.033	9.449.000.575
- Thuế khác	67.909.004	67.909.004
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	4.298.593.969,00	826.076.256
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>34.284.504.548.960</b>	<b>12.668.956.680.315</b>
a) Ngắn hạn	34.284.504.548.960	12.668.956.680.315
b) Dài hạn	-	-
<b>13. Phải trả khác</b>	<b>4.613.838.054.319</b>	<b>4.382.791.034.063</b>
a) Ngắn hạn	4.608.907.318.381	4.377.860.298.125
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6.076.648.480	3.929.843.681
- Bảo hiểm xã hội	1.583.126.007	962.070.739
- Bảo hiểm y tế	536.085.421	286.036.758
- Bảo hiểm thất nghiệp	108.988.569	74.779.038
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.410.471.988	4.977.858.348
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.597.191.997.916	4.367.629.709.561
b) Dài hạn	4.930.735.938	4.930.735.938
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.719.862.386	4.719.862.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.873.552	210.873.552
<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>6 tháng đầu Năm 2022</b>	<b>6 tháng đầu Năm 2021</b>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>189.194.573.259.842</b>	<b>175.854.589.662.015</b>
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	189.127.985.009.667	175.799.840.378.955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.588.250.175	54.749.283.060
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>189.194.573.259.842</b>	<b>175.854.589.662.015</b>
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	189.127.985.009.667	175.799.840.378.955
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	66.588.250.175	54.749.283.060
<b>4- Giá vốn hàng bán</b>	<b>202.592.616.543.994</b>	<b>167.185.293.095.876</b>
<b>5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>4.745.743.491.768</b>	<b>6.296.274.926.331</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.355.027.406.617	2.786.286.951.145
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.420.112.052.635
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.724.503.713	195.426.874.580
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.256.991.581.438	1.893.447.494.819
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.001.553.152



Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2022	6 tháng đầu Năm 2021
<b>6- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>12.737.547.926.280</b>	<b>10.600.747.565.317</b>
- Lãi tiền vay	2.707.629.291.784	3.378.535.944.329
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.299.058.923	68.772.593.788
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.509.878.573	4.410.597.420
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	9.880.109.697.000	7.149.028.429.780
<b>7- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
7.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.397.442.550.023	7.325.353.621.213
- Chi phí nhiên liệu	7.177.764.354.604	7.059.931.625.758
- Chi phí vật liệu	219.678.195.419	265.421.995.455
7.2- Chi phí nhân công	558.124.724.605	573.187.632.143
- Lương	497.931.593.397	509.535.654.941
- BHXH, BHYT, KPCĐ	60.193.131.208	63.651.977.202
7.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.148.082.633.587	7.200.183.112.770
7.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.407.329.700.708	150.442.525.137.493
7.5- Chi phí khác bằng tiền khác	2.935.988.175.253	2.416.513.822.800
7.6- Chi phí sửa chữa lớn	213.076.267.675	289.881.573.897
<b>Cộng</b>	<b>203.660.044.051.851</b>	<b>168.247.644.900.316</b>



## VII. Những thông tin khác.

Từ ngày 27 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty Phát điện 3 (Công ty con của Tập đoàn) chính thức hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tổng Công ty Phát điện 2 (Công ty con của Tập đoàn) với tổng số lượng cổ phiếu bán đấu giá thành công là 262.500 cổ phiếu (tương ứng với 0,002% vốn điều lệ). Đồng thời, Tổng Công ty Phát điện 2 thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo chế độ với tổng số lượng cổ phiếu là 1.334.900 cổ phiếu (tương ứng với vốn 0,011% điều lệ). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty Phát điện 2 (Công ty con của Tập đoàn) đã thực hiện chuyển đổi sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần. Theo đó, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần là 99,87%.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) và Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm hai công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022

Người lập



Lê Thị Hương

Kê toán trưởng



Võ Hồng Linh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam



